Ký bởi: Sở Giao thông vận tải
Ngày ký: 13-05-2020 10:41:41 +07:00

UBND TỈNH BÌNH PHƯỚC
SỞ GIAO THÔNG VẬN TẢI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 39 /TB-SGTVT

Bình Phước, ngày 13 tháng 5 năm 2020

THÔNG BÁO
Về việc ứng dụng giải quyết thủ tục hành chính qua Dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, mức độ 4

Thực hiện Quyết định số 1005/QĐ-UBND ngày 11/5/2020 của UBND tỉnh về việc công bố chỉnh sửa, bổ sung và thay thế thủ tục hành chính được tiếp nhận và trả kết quả tại trung tâm phục vụ hành chính công, UBND cấp huyện, cấp xã thuộc thẩm quyền quản lý và giải quyết của ngành Giao thông vận tải trên địa bàn tỉnh Bình Phước;

Thực hiện công văn số 536/UBND-KGVX ngày 10/3/2020 của UBND tỉnh về việc đẩy mạnh triển khai cung cấp và tuyên truyền sử dụng dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, mức độ 4 và Công văn số 957/UBND-KSTTHC ngày 08/4/2020 của UBND tỉnh về việp áp dụng, kết nối, tích hợp, cung cấp dịch vụ công trực tuyến trên Cổng dịch vụ công quốc gia năm 2020,

Để nâng cao chất lượng phục vụ người dân, tổ chức, doanh nghiệp, góp phần cải thiện chỉ số cải cách hành chính; đảm bảo hoàn thành lộ trình cung cấp Dịch vụ công trực tuyến trên địa bàn tỉnh. Sở Giao thông vận tải thông báo một số thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền quản lý và giải quyết của Giao thông vận tải đã được ứng dụng dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, mức độ 4 tại Cổng Dịch vụ công trực tuyến của tỉnh, địa chỉ http://dichvucong.binhphuoc.gov.vn

(Đính kèm danh mục thủ tục hành chính mức độ 3, 4 của Sở Giao thông vận tải)

Hướng dẫn tại khoản, nộp hồ sơ trực tuyến mức độ 3, mức độ 4 được đăng tải trên Cổng thông tin dịch vụ công tỉnh Bình Phước tại địa chỉ http://dichvucong.binhphuoc.gov.vn/huong-dan/4/huong-dan-nop-ho-so-truc-tuyen và http://dichvucong.binhphuoc.gov.vn/huong-dan/43/tai-lieu-huong-dan-su-dung-dich-vu-cong-muc-do-3-muc-do-433

Sở Giao thông vận tải thông báo đến quý cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân biết để phối hợp và áp dụng thực hiện. Mọi thông tin liên quan đến việc ứng dụng dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, mức độ 4 đề nghị liên hệ số điện thoại 0979930707 (gặp đ/c Vũ) để được hướng dẫn./.

***Nơi nhận*:**
- UBND tỉnh (để b/c);
- Các Sở, ban, ngành;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Tổ chức, cá nhân có liên quan;
- Trung tâm PVHCC tỉnh;
- Ban Giám đốc Sở;
- Các phòng CM, đơn vị trực thuộc Sở;

GIÁM ĐỐC

Nguyễn Quốc Hiền

THỦ TỤC HÀNH CHÍNH TRỰC TUYẾN MỨC ĐỘ 3, 4 THUỘC THẨM QUYỀN QUẢN LÝ VÀ GIẢI QUYẾT CỦA NGÀNH GIAO THÔNG VẬN TẢI TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÌNH PHƯỚC

(Ban hành kèm theo Thông báo số 39 /TB-SGTVT ngày 13 tháng 5 năm 2020 của Sở Giao thông vận tải)

STT	Mã thủ tục	Tên thủ tục hành chính	Trang	Mức độ
I. LĨNH VỰC ĐƯỜNG BỘ				
01	1.000703	Cấp Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô	8	4
02	2.002285	Đăng ký khai thác tuyến	13	3
03	2.002288	Cấp phù hiệu xe ô tô kinh doanh vận tải (kinh doanh vận tải hành khách: bằng xe ô tô theo tuyến cố định, bằng xe buýt theo tuyến cố định, bằng xe taxi, xe hợp đồng; kinh doanh vận tải hàng hóa: bằng công-ten-nơ, xe ô tô đầu kéo kéo rơ moóc hoặc sơ mi rơ moóc, xe ô tô tải kinh doanh vận tải hàng hóa thông thường và xe taxi tải)	18	4
04	2.002289	Cấp lại phù hiệu xe ô tô kinh doanh vận tải (kinh doanh vận tải hành khách: bằng xe ô tô theo tuyến cố định, bằng xe buýt theo tuyến cố định, bằng xe taxi, xe hợp đồng; kinh doanh vận tải hàng hóa: bằng công-ten-nơ, xe ô tô đầu kéo kéo rơ moóc hoặc sơ mi rơ moóc, xe ô tô tải kinh doanh vận tải hàng hóa thông thường và xe taxi tải)	22	4
05	2.002287	Cấp lại Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô đối với trường hợp Giấy phép kinh doanh bị mất, bị hỏng	26	4
06	2.002286	Cấp lại Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô khi có sự thay đổi liên quan đến nội dung của Giấy phép kinh doanh hoặc Giấy phép kinh doanh bị thu hồi, bị tước quyền sử dụng	28	4
07	1.002856	Cấp Giấy phép liên vận Việt – Lào cho phương tiện	32	4
08	1.002852	Cấp lại Giấy phép liên vận Việt – Lào cho phương tiện	38	4
09	1.002063	Gia hạn Giấy phép liên vận Việt – Lào và thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của Lào	41	3
10	1.001023	Cấp Giấy phép liên vận Việt Nam – Campuchia	45	4
11	1.001577	Gia hạn Giấy phép liên vận Campuchia –Việt	49	3

		Nam cho phương tiện của Campuchia tại Việt Nam		
12	1.000660	Công bố đưa bến xe khách vào khai thác	53	4
13	1.000672	Công bố lại đưa bến xe khách vào khai thác	59	4
14	2.000909	Công bố đưa bến xe hàng vào khai thác	62	4
15	1.002877	Cấp Giấy phép vận tải qua biên giới Campuchia - Lào - Việt Nam	65	4
16	1.002869	Cấp lại Giấy phép vận tải qua biên giới Campuchia - Lào - Việt Nam	70	3
17	1.002286	Gia hạn Giấy phép vận tải qua biên giới Campuchia - Lào - Việt Nam và thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của Lào và Campuchia	73	3
18	1.002889	Công bố đưa trạm dừng nghỉ vào khai thác	77	4
19	1.002883	Công bố lại đưa trạm dừng nghỉ vào khai thác	82	4
20	1.002268	Đăng ký khai thác tuyến vận tải hành khách cố định liên vận quốc tế giữa Việt Nam - Lào - Campuchia	88	3
21	1.002835	Cấp mới Giấy phép lái xe	94	3
22	1.002809	Đổi giấy phép lái xe do ngành giao thông vận tải cấp	100	3
23	1.001777	Cấp giấy phép đào tạo lái xe ô tô	119	3
24	1.001648	Cấp lại giấy phép đào tạo lái xe ô tô trong trường hợp điều chỉnh hạng xe đào tạo, lưu lượng đào tạo	123	3
25	1.005210	Cấp lại giấy phép đào tạo lái xe ô tô trong trường hợp bị mất, bị hỏng, có sự thay đổi liên quan đến nội dung khác	125	3
26	1.001765	Cấp giấy chứng nhận giáo viên dạy thực hành lái xe	127	3
27	1.004993	Cấp lại Giấy chứng nhận giáo viên dạy thực hành lái xe (trường hợp bị mất, bị hỏng, có sự thay đổi liên quan đến nội dung của Giấy chứng nhận giáo viên dạy thực hành lái xe)	130	3
28	1.004995	Cấp giấy chứng nhận trung tâm sát hạch lái xe loại 3 đủ điều kiện hoạt động	132	3
29	1.004987	Cấp lại giấy chứng nhận trung tâm sát hạch lái xe đủ điều kiện hoạt động	134	3
30	1.001735	Cấp giấy phép xe tập lái	136	4
31	1.001751	Cấp lại giấy phép xe tập lái	139	4

32	1.001001	Cấp Giấy chứng nhận thẩm định thiết kế xe cơ giới cải tạo	141	3
33	1.002030	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký, biển số xe máy chuyên dùng lần đầu	144	3
34	2.000881	Sang tên chủ sở hữu xe máy chuyên dùng trong cùng một tỉnh, thành phố	150	3
35	2.000847	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký, biển số xe máy chuyên dùng bị mất	153	3
36	1.002007	Di chuyển đăng ký xe máy chuyên dùng ở khác tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	157	3
37	1.001194	Đăng ký xe máy chuyên dùng từ tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khác chuyển đến	160	3
38	1.001826	Thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký, biển số xe máy chuyên dùng	162	3
39	2.00872	Cấp Giấy chứng, nhận đăng ký, biển số xe máy chuyên dùng có thời hạn	165	3
40	1.001919	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký tạm thời xe máy chuyên dùng	170	3
41	1.001896	Cấp đổi Giấy chứng nhận đăng ký, biển số xe máy chuyên dùng	174	3
42	2.001921	Chấp thuận xây dựng công trình thiết yếu trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ của quốc lộ (QL.13 và QL.14C)được giao quản lý thuộc thẩm quyền; hệ thống đường tỉnh đang khai thác.	179	4
43	2.001963	Chấp thuận xây dựng cùng thời điểm với cấp phép thi công xây dựng công trình thiết yếu trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ của quốc lộ (QL.13 và QL.14C)được giao quản lý thuộc thẩm quyền; hệ thống đường tỉnh đang khai thác.	183	4
44	2.001919	Cấp phép thi công xây dựng công trình thiết yếu trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ của quốc lộ (QL.13 và QL.14C)được giao quản lý thuộc thẩm quyền; hệ thống đường tỉnh đang khai thác.	188	4
45	2.001915	Gia hạn Chấp thuận xây dựng công trình thiết yếu trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ của quốc lộ (QL.13 và QL.14C)được giao quản lý thuộc thẩm quyền; hệ thống đường tỉnh đang khai thác.	193	4

46	1.001075	Chấp thuận xây dựng biển quảng cáo tạm thời trong phạm vi hành lang an toàn đường bộ đối với hệ thống quốc lộ (QL.13 và QL.14C)được giao quản lý thuộc thẩm quyền; hệ thống đường tỉnh đang khai thác.	197	4
47	1.001035	Cấp phép thi công xây dựng biển quảng cáo tạm thời trong phạm vi hành lang an toàn đường bộ của quốc lộ (QL.13 và QL.14C)được giao quản lý thuộc thẩm quyền; hệ thống đường tỉnh đang khai thác.	201	4
48	1.001046	Chấp thuận thiết kế kỹ thuật và phương án tổ chức thi công của nút giao đấu nối vào quốc lộ (QL.13 và QL.14C)được giao quản lý thuộc thẩm quyền; hệ thống đường tỉnh.	205	4
49	1.001061	Cấp phép thi công nút giao đấu nối vào quốc lộ (QL.13 và QL.14C)được giao quản lý thuộc thẩm quyền; hệ thống đường tỉnh.	209	4
50	1.000583	Gia hạn Chấp thuận thiết kế kỹ thuật và phương án tổ chức giao thông của nút giao đấu nối vào quốc lộ (QL.13 và QL.14C)được giao quản lý thuộc thẩm quyền; hệ thống đường tỉnh.	213	4
51	1.001087	Cấp phép thi công công trình quốc lộ (QL.13 và QL.14C)được giao quản lý thuộc thẩm quyền; hệ thống đường tỉnh đang khai thác.	217	4
52	1.000314	Chấp thuận thiết kế kỹ thuật và phương án tổ chức giao thông của nút đấu nối tạm thời có thời hạn vào quốc lộ (QL.13 và QL.14C)được giao quản lý thuộc thẩm quyền; hệ thống đường tỉnh.	221	4
53	1.000028	Cấp Giấy phép lưu hành xe quá tải trọng, xe quá khổ giới hạn, xe bánh xích, xe vận chuyển hàng siêu trường, siêu trọng trên đường bộ.	225	4
54	1.006930	Thẩm định dự án/dự án điều chỉnh hoặc thẩm định thiết kế cơ sở/thiết kế cơ sở điều chỉnh.	230	4
55	1.006938	Thẩm định Báo cáo kinh tế - kỹ thuật/Báo cáo kinh tế - kỹ thuật điều chỉnh.	241	4
56	1.006895	Thẩm định thiết kế, dự toán xây dựng/ thiết kế, dự toán xây dựng điều chỉnh.	255	4
II. LĨNH VỰC ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA				
57	1.003788	Chấp thuận chủ trương xây dựng bến thủy nội địa	268	3
58	1.003675	Cấp giấy phép hoạt động bến thủy nội địa	270	3

59	1.003658	Cấp lại giấy phép hoạt động bến thủy nội địa	275	3
60	1.004047	Đăng ký lần đầu đối với phương tiện đang khai thác trên đường thủy nội địa	279	3
61	1.004002	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện nhưng không thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện	283	3
62	1.003970	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện đồng thời thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện	286	3
63	1.006391	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chủ phương tiện thay đổi trụ sở hoặc nơi đăng ký hộ khẩu thường trú của chủ phương tiện sang đơn vị hành chính cấp tỉnh khác	288	3
64	1.003930	Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký phương tiện	291	3
65	2.001659	Xóa Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện	294	3